

Số: 94 /QĐ-BVNA

Đồng Nai, ngày 27 tháng 02 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Bảng giá khám bệnh, chữa bệnh**  
**tại Bệnh viện Nhân Ái**

**GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN NHÂN ÁI**

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 50/2014/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2014 Quy định việc phân loại phẫu thuật, thủ thuật và định mức nhân lực trong từng ca phẫu thuật, thủ thuật;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị quyết số 399/NQ-HĐND ngày 28 tháng 08 năm 2025 của Hội đồng nhân dân Thành phố ban hành về quy định giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán, giá cụ thể dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh chữa bệnh của nhà nước thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý;

Căn cứ Quyết định số 354/QĐ-SYT ngày 18 tháng 9 năm 2025 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc điều chỉnh giấy phép hoạt động do bổ sung danh mục kỹ thuật đối với Bệnh viện Nhân Ái;

Căn cứ Quyết định số 108/QĐ-SYT ngày 16 tháng 01 năm 2026 của Sở Y tế Thành phố Hồ Chí Minh về việc phê duyệt danh mục kỹ thuật chuyên môn đối với Bệnh viện Nhân Ái;

Căn cứ Quyết định số 4856/QĐ-UBND ngày 31 tháng 10 năm 2006 của Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc thành lập Bệnh viện Nhân Ái trực thuộc Sở Y tế thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 5559/QĐ- SYT ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Sở Y tế ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Nhân Ái trực thuộc Sở Y tế;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp

### QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Ban hành bổ sung Bảng giá khám bệnh, chữa bệnh tại Bệnh viện Nhân Ái. (Đính kèm bảng giá chi tiết bao gồm 535 danh mục).

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/03/2026 và thay thế Quyết định số 458/QĐ-BVNA ngày 15 tháng 10 năm 2025 của Bệnh viện Nhân Ái.

**Điều 3.** Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp và trưởng các phòng, khoa, tổ, đơn vị, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Ban Giám đốc;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKT(VTNP/18b). *2,*



*Trần Kim Anh*



## BẢNG GIÁ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH

(Đính kèm Quyết định số 94 /QĐ-BVNA ngày 27 tháng 9 năm 2026 của Bệnh viện Nhân Ái)

### I. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, HỘI CHẨN

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Giá khám bệnh	45.000	Theo phụ lục I.2; NQ 399, I. danh mục bảo hiểm y tế thanh toán, STT 1
2	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	Theo phụ lục I.2; NQ 399, I. danh mục bảo hiểm y tế thanh toán, STT 2

### II. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH

STT	Tên dịch vụ kỹ thuật	Mức giá	Ghi chú
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	418.500	- Theo phụ lục II.2, NQ 399, STT 2 - Vị trí áp dụng : phòng cấp cứu 1, phòng cấp cứu 2, phòng cấp cứu 3, phòng cấp cứu 4 tại Khoa Sản sóc đặc biệt
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:		
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	257.100	- Theo phụ lục II.2, NQ 399, STT 3.1 - Vị trí áp dụng : + Các phòng bệnh tại các khoa lâm sàng : Khoa Nội 1, Khoa Nội 2, Khoa Tâm thần/HIV, Khoa Nội 3, Khoa Lao, Đơn vị Nội 4, Khoa ĐTCNN & PHCN + Các phòng bệnh còn lại tại Khoa Sản sóc đặc biệt (trừ phòng cấp cứu 1, phòng cấp cứu 2, phòng cấp cứu 3, phòng cấp cứu 4)

*Handwritten signature and initials.*

**III. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM**  
**3.1 Giá dịch vụ kỹ thuật và xét nghiệm (Đơn vị áp dụng theo mức giá quy định tại phụ lục III.1 của Nghị quyết 399/NQ-HĐND)**

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú			
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá				
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III						
1.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường										x	1	39.900		
2.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên											x	3	25.100	Áp dụng cho BN ngoại trú, chưa bao gồm thuốc và dịch truyền)
3.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng							x					4	685.500	
4.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng							x					05	1.158.500	
5.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.9	Đặt catheter động mạch							x					06	1.400.500	
6.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường							x					10	252.300	
7.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu										x		16	532.400	
8.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu											x	31	40.300	Áp dụng cho BN ngoại trú
9.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)											x	32	14.100	

*Handwritten signature*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú		
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá			
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III					
10.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)								x			33	14.100	
11.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/ canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)									x		34	373.600	
12.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.65	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ								x			35	248.500	
13.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.66	Đặt ống nội khí quản							x				36	600.500	
14.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube							x				38	885.800	
15.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.71	Mở khí quản cấp cứu		x									42	759.800	
16.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.77	Thay ống nội khí quản							x				46	600.500	
17.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.80	Thay canuyn mở khí quản									x		47	263.700	



STT	Tên chương trình theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
18.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)									x	49	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
19.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.92	Siêu âm màng phổi cấp cứu								x		54	58.600	
20.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.93	Chọc hút dịch – khí màng phổi bằng kim hay catheter								x		55	162.900	
21.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục ≤ 8 giờ								x		59	192.300	
22.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.128	Thông khí nhân tạo không xâm nhập								x		75	625.000	Chưa bao gồm bộ dây máy thở cao tần các loại, các cỡ. Trường hợp sử dụng bộ dây máy thở
23.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.130	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP								x		77	625.000	
24.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.131	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]								x		78	625.000	
25.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.132	Thông khí nhân tạo xâm nhập								x		79	625.000	
26.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.133	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức VCV								x		80	625.000	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
27.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.134	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PCV							X			81	625.000	
28.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.135	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV)							X			82	625.000	
29.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.136	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV							X			83	625.000	
30.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn								X		94	58.400	
31.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản							X			95	532.500	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần
32.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang									X	96	101.800	
33.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.164	Thông bàng quang									X	99	101.800	
34.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục							X			100	230.500	Chưa bao gồm hóa chất
35.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.202	Chọc dịch tủy sống							X			131	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò
36.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.216	Đặt ống thông dạ dày									X	136	101.800	
37.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu							X			138	152.000	



STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú		
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá			
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III					
38.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín									x		139	622.500	
39.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.221	Thụt tháo										x	141	92.400	
40.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.222	Thụt giữ										x	142	92.400	
41.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.223	Đặt ống thông hậu môn										x	143	92.400	
42.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu									x		147	58.600	
43.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu									x		148	153.700	
44.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm								x			152	659.900	Chưa bao gồm ống thông
45.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) trên 15cm dưới 30cm										x	154	148.600	
	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) trên 30cm dưới 50cm										x	155	193.600	
	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần) trên 50cm										x	156	275.600	

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
46.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)									157	16.000	
47.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.284	Định nhóm máu tại giường									158	42.100	
48.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường									159	13.600	
49.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.287	Đo lactat trong máu									161	100.900	
50.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh							x		170	58.600	
51.	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.357	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu							x		201	195.900	
52.	II. Nội Khoa	1.138	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP							x		85	625.000	
53.	II. Nội Khoa	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm							x		219	195.900	
54.	II. Nội Khoa	2.9	Chọc dò dịch màng phổi								x	220	153.700	
55.	II. Nội Khoa	2.11	Chọc hút khí màng phổi								x	221	162.900	

*scale 2*  
*Uro*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú		
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá			
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III					
56.	II. Nội Khoa	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm								x			222	729.400	
57.	II. Nội Khoa	2.120	Sốc điện điều trị rung nhĩ							x				318	1.042.500	
58.	II. Nội Khoa	2.121	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh								x			319	365.100	
59.	II. Nội Khoa	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục									x		231	192.300	
60.	II. Nội Khoa	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản											233	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
61.	II. Nội Khoa	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe											261	194.700	
62.	II. Nội Khoa	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu											263	58.600	
63.	II. Nội Khoa	2.68	Vận động trị liệu hô hấp									x		268	32.900	
64.	II. Nội Khoa	2.85	Điện tim thường											285	39.900	
65.	II. Nội Khoa	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường									x		317	252.300	
66.	II. Nội Khoa	2.129	Chọc dò dịch não tủy									x		325	126.900	Chưa bao gồm kim chọc dò

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú										
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá											
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III													
67.	II. Nội Khoa	2.145	Ghi điện não thường quy										332	75.200										
68.	II. Nội Khoa	2.150	Hút đờm hầu họng											x	334	14.100								
69.	II. Nội Khoa	2.156	Soi đáy mắt cấp cứu tại giường												x	337	60.000							
70.	II. Nội Khoa	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN													x	340	148.600						
71.	II. Nội Khoa	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)														341	64.900						
72.	II. Nội Khoa	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu														x	345	126.700					
73.	II. Nội Khoa	2.188	Đặt sonde bàng quang															x	354	101.800				
74.	II. Nội Khoa	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục															x	388	230.500	Chưa bao gồm hóa chất			
75.	II. Nội Khoa	2.233	Rửa bàng quang																x	389	230.500	Chưa bao gồm hóa chất		
76.	II. Nội Khoa	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm																	x	397	153.700		
77.	II. Nội Khoa	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị																	x	398	153.700		
78.	II. Nội Khoa	2.244	Đặt ống thông dạ dày																		x	400	101.800	
79.	II. Nội Khoa	2.247	Đặt ống thông hậu môn																		x	401	92.400	

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú		
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá			
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III					
80.	II. Nội Khoa	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu									x	453	152.000		
81.	II. Nội Khoa	2.314	Siêu âm ổ bụng										454	58.600		
82.	II. Nội Khoa	2.322	Siêu âm can thiệp - chọc dịch ổ bụng xét nghiệm									x	462	195.900		
83.	II. Nội Khoa	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân										473	71.600		
84.	II. Nội Khoa	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng										x	474	92.400	
85.	II. Nội Khoa	2.339	Thụt tháo phân										x	475	92.400	
86.	II. Nội Khoa	2.340	Chọc hút tế bào cơ bằng kim nhỏ										x	476	126.700	
87.	II. Nội Khoa	2.353	Hút dịch khớp khuỷu										x	489	129.600	
88.	II. Nội Khoa	2.355	Hút dịch khớp cổ chân										x	491	129.600	
89.	II. Nội Khoa	2.357	Hút dịch khớp cổ tay										x	493	129.600	
90.	II. Nội Khoa	2.359	Hút dịch khớp vai										x	495	129.600	
91.	II. Nội Khoa	2.363	Hút ổ viêm/ áp xe phần mềm										x	499	126.700	

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương trình theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú		
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá			
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III					
92.	II. Nội Khoa	2.432	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm									x	566	195.900		
93.	II. Nội Khoa	2.381	Tiêm khớp gối										x	516	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
94.	II. Nội Khoa	2.382	Tiêm khớp háng										x	517	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
95.	II. Nội Khoa	2.383	Tiêm khớp cổ chân										x	518	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
96.	II. Nội Khoa	2.384	Tiêm khớp bàn ngón chân										x	519	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
97.	II. Nội Khoa	2.385	Tiêm khớp cổ tay										x	520	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
98.	II. Nội Khoa	2.386	Tiêm khớp bàn ngón tay										x	521	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
99.	II. Nội Khoa	2.387	Tiêm khớp đốt ngón tay										x	522	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
100	II. Nội Khoa	2.388	Tiêm khớp khuỷu tay										x	523	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
101	II. Nội Khoa	2.389	Tiêm khớp vai										x	524	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
102	II. Nội Khoa	2.390	Tiêm khớp ức đòn										x	525	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm

*Chm*  
*cell*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
103	II. Nội Khoa	2.391	Tiêm khớp ức - sườn									X	526	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
104	II. Nội Khoa	2.392	Tiêm khớp đòn- cùng vai									X	527	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
105	II. Nội Khoa	2.396	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (mỏm trâm trụ)									X	531	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
106	II. Nội Khoa	2.397	Tiêm điểm bám gân lồi cầu trong (lồi cầu ngoài) xương cánh tay									X	532	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
107	II. Nội Khoa	2.398	Tiêm điểm bám gân quanh khớp gối									X	533	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
108	II. Nội Khoa	2.399	Tiêm hội chứng DeQuervain									X	534	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
109	II. Nội Khoa	2.400	Tiêm hội chứng đường hầm cổ tay									X	535	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
110	II. Nội Khoa	2.401	Tiêm gân gấp ngón tay									X	536	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
111	II. Nội Khoa	2.402	Tiêm gân nhị đầu khớp vai									X	537	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
112	II. Nội Khoa	2.403	Tiêm gân trên gai (dưới gai, gân bao xoay khớp vai)									X	538	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm

Seal &  
Vào

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
113	II. Nội Khoa	2.404	Tiêm điểm bám gân mỏm cùng vai									X	539	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
114	II. Nội Khoa	2.405	Tiêm điểm bám gân mỏm trâm quay (trâm trụ)									X	540	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
115	II. Nội Khoa	2.407	Tiêm cân gan chân									X	542	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
116	II. Nội Khoa	2.510	Tiêm nội khớp: acid hyaluronic									X	625	104.400	Chưa bao gồm thuốc tiêm
117	II. Nội Khoa	2.514	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp									X	626	129.600	
118	II. Nội Khoa	2.515	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat									X	627	129.600	
119	II. Nội Khoa	2.585	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp									X	666	344.400	
120	II. Nội Khoa	2.586	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn									X	667	344.400	
121	II. Nội Khoa	2.587	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa									X	668	344.400	
122	V. Da Liễu	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện									X	3131	399.000	

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
123	V. Da Liễu	5.45	Điều trị hạt com bằng đốt điện								x		3132	399.000	
124	V. Da Liễu	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện								x		3133	399.000	
125	V. Da Liễu	5.47	Điều trị dày sừng da đầu bằng đốt điện								x		3134	399.000	
126	V. Da Liễu	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện								x		3135	399.000	
127	V. Da Liễu	5.49	Điều trị sần cục bằng đốt điện								x		3136	399.000	
128	V. Da Liễu	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện								x		3137	399.000	
129	VI. Tâm Thần	6.1	Thang đánh giá trầm cảm Beck (BDI)										3166	25.600	
130	VI. Tâm Thần	6.2	Thang đánh giá trầm cảm Hamilton										3167	25.600	
131	VI. Tâm Thần	6.5	Thang đánh giá trầm cảm ở người già (GDS)										3170	35.600	
132	VI. Tâm Thần	6.7	Thang đánh giá lo âu - trầm cảm - stress (DASS)										3172	35.600	
133	VI. Tâm Thần	6.8	Thang đánh giá hưng cảm Young										3173	35.600	

*cal*  
*Thm*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
134	VI. Tâm Thần	6.9	Thang đánh giá lo âu - Zung										3174	25.600	
135	VI. Tâm Thần	6.10	Thang đánh giá lo âu - Hamilton										3175	25.600	
136	VI. Tâm Thần	6.16	Thang đánh giá tâm thần rút gọn (BPRS)										3181	35.600	
137	VI. Tâm Thần	6.17	Thang đánh giá trạng thái tâm thần tối thiểu (MMSE)										3182	40.600	
138	VI. Tâm Thần	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiats trong nước tiểu										3200	44.800	
139	VI. Tâm Thần	6.84	Thang PANSS										3201	35.600	
140	XV. Tai - Mũi - Họng	15.51	Khâu vết rách vành tai									x	5811	194.700	
141	XV. Tai - Mũi - Họng	15.56	Chọc hút dịch vành tai									x	5818	64.300	
142	XV. Tai - Mũi - Họng	15.58	Làm thuốc tai									x	5819	22.000	Chưa bao gồm thuốc
143	XV. Tai - Mũi - Họng	15.14 1	Nhét bắc mũi trước									x	5896	139.000	
144	XV. Tai - Mũi - Họng	15.21 2	Lấy dị vật họng miệng									x	5971	43.100	
145	XV. Tai - Mũi - Họng	15.22 2	Khí dung mũi họng										5981	27.500	Chưa bao gồm thuốc khí dung
146	XVIII. Điện Quang	18.01	Siêu âm tuyến giáp										6402	58.600	

*[Handwritten signatures and marks]*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
147	XVIII. Điện Quang	18.02	Siêu âm các tuyến nước bọt										6403	58.600	
148	XVIII. Điện Quang	18.03	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt										6404	58.600	
149	XVIII. Điện Quang	18.04	Siêu âm hạch vùng cổ										6405	58.600	
150	XVIII. Điện Quang	18.07	Siêu âm qua thóp										6408	58.600	
151	XVIII. Điện Quang	18.10	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ									x	6411	89.300	Bảng phương pháp DEXA
152	XVIII. Điện Quang	18.11	Siêu âm màng phổi										6412	58.600	
153	XVIII. Điện Quang	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)										6413	58.600	
154	XVIII. Điện Quang	18.13	Siêu âm các khối u phổi vùng cổ										6414	58.600	
155	XVIII. Điện Quang	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)										6415	58.600	
156	XVIII. Điện Quang	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)										6416	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
157	XVIII. Điện Quang	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ										6418	58.600	
158	XVIII. Điện Quang	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)										6419	58.600	
159	XVIII. Điện Quang	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)										6420	58.600	
160	XVIII. Điện Quang	18.21	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng								x		6421	89.300	Bảng phương pháp DEXA
161	XVIII. Điện Quang	18.22	Siêu âm Doppler gan lách								x		6422	89.300	Bảng phương pháp DEXA
162	XVIII. Điện Quang	18.23	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)								x		6423	252.300	
163	XVIII. Điện Quang	18.24	Siêu âm Doppler động mạch thận								x		6424	252.300	
164	XVIII. Điện Quang	18.25	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ								x		6425	89.300	Bảng phương pháp DEXA
165	XVIII. Điện Quang	18.29	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới								x		6427	252.300	

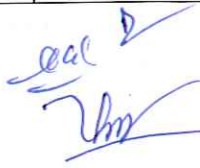
*Sau 2*  
*Ums*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
166	XVIII. Điện Quang	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng										6428	58.600	
167	XVIII. Điện Quang	18.32	Siêu âm Doppler tử cung buồng trứng qua đường bụng								x		6430	89.300	Bảng phương pháp DEXA
168	XVIII. Điện Quang	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu										6432	58.600	
169	XVIII. Điện Quang	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa										6433	58.600	
170	XVIII. Điện Quang	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối										6434	58.600	
171	XVIII. Điện Quang	18.37	Siêu âm Doppler động mạch tử cung								x		6435	252.300	
172	XVIII. Điện Quang	18.43	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay...)										6436	58.600	
173	XVIII. Điện Quang	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ...)										6437	58.600	
174	XVIII. Điện Quang	18.45	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới								x		6438	252.300	
175	XVIII. Điện Quang	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên										6447	58.600	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
176	XVIII. Điện Quang	18.55	Siêu âm Doppler tuyến vú									x	6448	89.300	Bảng phương pháp DEXA
177	XVIII. Điện Quang	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên										6450	58.600	
178	XVIII. Điện Quang	18.58	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên									x	6451	89.300	Bảng phương pháp DEXA
179	XVIII. Điện Quang	18.59	Siêu âm dương vật										6452	58.600	
180	XVIII. Điện Quang	18.67	Chụp Xquang sọ thẳng nghiêng										6460	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
181	XVIII. Điện Quang	18.68	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng										6464	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
182	XVIII. Điện Quang	18.69	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao										6467	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
183	I. Điện Quang	18.70	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến										6469	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
184	XVIII. Điện Quang	18.71	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng										6471	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
185	XVIII. Điện Quang	18.72	Chụp Xquang Blondeau										6474	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
186	XVIII. Điện Quang	18.73	Chụp Xquang Hirtz										6477	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

*seul*  
*Thp*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
187	XVIII. Điện Quang	18.74	Chụp Xquang hàm chéch một bên									6479	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
188	XVIII. Điện Quang	18.75	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến									6481	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
189	XVIII. Điện Quang	18.76	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng									6483	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
190	XVIII. Điện Quang	18.80	Chụp Xquang khớp thái dương hàm									6491	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
191	XVIII. Điện Quang	18.85	Chụp Xquang mỏm trâm									6500	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
192	XVIII. Điện Quang	18.86	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng									6502	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
193	XVIII. Điện Quang	18.87	Chụp Xquang cột sống cổ chéch hai bên									6506	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
194	XVIII. Điện Quang	18.88	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế									6508	130.300	(Số hóa 3 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
195	XVIII. Điện Quang	18.89	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2									6510	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
196	XVIII. Điện Quang	18.90	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch									6514	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

oal  


STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
197	XVIII. Điện Quang	18.91	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng									6518	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
198	XVIII. Điện Quang	18.92	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chềch hai bên									6522	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
199	XVIII. Điện Quang	18.93	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng									6526	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
200	XVIII. Điện Quang	18.94	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gập uốn									6530	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
201	XVIII. Điện Quang	18.96	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng									6537	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
202	XVIII. Điện Quang	18.97	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chềch hai bên									6539	130.300	(Số hóa 3 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
203	XVIII. Điện Quang	18.98	Chụp Xquang khung chậu thẳng									6542	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
204	XVIII. Điện Quang	18.99	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chềch									6545	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
205	XVIII. Điện Quang	18.100	Chụp Xquang khớp vai thẳng									6549	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

*saal*  
*lho*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
206	XVIII. Điện Quang	18.101	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chéo										6553	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
207	XVIII. Điện Quang	18.102	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng										6556	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
208	XVIII. Điện Quang	18.103	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng										6560	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
209	XVIII. Điện Quang	18.104	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo										6564	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
210	XVIII. Điện Quang	18.105	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)										6586	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
211	XVIII. Điện Quang	18.106	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng										6571	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
212	XVIII. Điện Quang	18.107	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo										6575	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
213	XVIII. Điện Quang	18.108	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo										6579	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
214	XVIII. Điện Quang	18.109	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên										6582	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

*Đạt P*  
*Usoo*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại <b>Phẫu thuật,</b> <b>Thủ thuật (theo Thông tư</b> <b>50/2014/TT-BYT)</b>								<b>Nghị quyết</b> <b>339/NQ-HĐND</b>		<b>Ghi chú</b>
				<b>Loại phẫu thuật</b>				<b>Loại thủ thuật</b>				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
215	XVIII. Điện Quang	18.110	Chụp Xquang khớp háng nghiêng									6585	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
216	XVIII. Điện Quang	18.111	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng									6588	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
217	XVIII. Điện Quang	18.112	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch									6592	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
218	XVIII. Điện Quang	18.113	Chụp Xquang xương bánh chề và khớp đùi bánh chề									6596	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
219	XVIII. Điện Quang	18.114	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng									6600	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
220	XVIII. Điện Quang	18.115	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéch									6604	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
221	XVIII. Điện Quang	18.116	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéch									6608	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
222	XVIII. Điện Quang	18.117	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng									6611	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
223	XVIII. Điện Quang	18.119	Chụp Xquang ngực thẳng									6618	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)

*Handwritten signatures and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
224	XVIII. Điện Quang	18.120	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên									6622	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
225	XVIII. Điện Quang	18.121	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng									6625	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
226	XVIII. Điện Quang	18.122	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch									6629	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
227	XVIII. Điện Quang	18.123	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn									6633	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
228	XVIII. Điện Quang	18.125	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng									6638	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
229	XVIII. Điện Quang	18.127	Chụp Xquang tại giường								x	6641	73.300	(Số hóa 1 phim) (Áp dụng cho 1 vị trí)
230	XVIII. Điện Quang	18.620	Chọc hút hạch (hoặc u) dưới hướng dẫn siêu âm								x	7073	171.900	
231	XVIII. Điện Quang	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm								x	7082	586.300	
232	XVIII. Điện Quang	18.703	Siêu âm tại giường								x	7137	58.600	
233	XXI. Thăm đồ chức năng	21.14	Điện tim thường									7459	39.900	

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
234	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động									7515	68.400	
235	XXII. Huyết học truyền máu	22.23	Định lượng D-Dimer									7531	272.900	
236	XXII. Huyết học truyền máu	22.3	Tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công									7517	59.500	
237	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.5	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (tên khác: TCK) bằng máy tự động									7518	43.500	
238	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.8	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động									7520	43.500	

*auc*  
*Vms*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú		
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá			
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III					
239	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.13	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy tự động										7524	110.300		
240	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke										x	7528	13.600	
241	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy										x	7529	52.100	
242	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.25	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)											7532	148.400	
243	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.43	Định lượng FDP											7550	148.400	
244	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.84	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (UIBC)											7575	78.500	
245	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.117	Định lượng sắt huyết thanh											7596	33.600	
246	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)											7597	39.700	
247	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)											7598	43.500	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
248	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)									7601	70.800	
249	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)									7612	28.400	
250	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)									7616	39.700	
251	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.140	Tìm giun chỉ trong máu									7618	37.300	
252	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)									7620	24.800	
253	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)									7626	44.800	
254	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công									7629	58.300	

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
255	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động										7630	95.300	
256	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học										7631	190.400	
257	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)										7672	31.100	
258	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)										7678	42.100	
259	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiến đá)										7679	42.100	
260	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.290	Định nhóm máu hệ ABO, Rh (kỹ thuật Scangel/ gelcard trên máy bán tự động)										7689	93.300	

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
261	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)										7690	33.500	
262	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiến đá)										7691	33.500	
263	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.295	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)										7694	186.600	
264	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu										7776	24.800	
265	XXIII. Hóa Sinh	23.03	Định lượng Acid Uric (máu)										7841	22.400	Mỗi chất
266	XXIII. Hóa Sinh	23.07	Định lượng Albumin (máu)										7844	22.400	Mỗi chất
267	XXIII. Hóa Sinh	23.09	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) (máu)										7846	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
268	XXIII. Hóa Sinh	23.10	Đo hoạt độ Amylase (máu)										7847	22.400	Mỗi chất

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
269	XXIII. Hóa Sinh	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) (máu)									7855	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
270	XXIII. Hóa Sinh	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) (máu)									7856	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
271	XXIII. Hóa Sinh	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp (máu)									7860	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
272	XXIII. Hóa Sinh	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp (Máu)									7861	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
273	XXIII. Hóa Sinh	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần (máu)									7862	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
274	XXIII. Hóa Sinh	23.29	Định lượng Calci toàn phần (máu)									7864	13.400	
275	XXIII. Hóa Sinh	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)									7875	28.000	
276	XXIII. Hóa Sinh	23.42	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) (máu)									7876	28.000	
277	XXIII. Hóa Sinh	23.43	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) (máu)									7877	39.200	
278	XXIII. Hóa Sinh	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) (máu)									7884	56.100	
279	XXIII. Hóa Sinh	23.51	Định lượng Creatinin (máu)									7885	22.400	Mỗi chất
280	XXIII. Hóa Sinh	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) (máu)									7891	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
281	XXIII. Hóa Sinh	23.63	Định lượng Ferritin (máu)									7895	84.100	

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
282	XXIII. Hóa Sinh	23.75	Định lượng Glucose (máu)										7905	22.400	Mỗi chất
283	XXIII. Hóa Sinh	23.77	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) (máu)										7907	20.000	
284	XXIII. Hóa Sinh	23.83	Định lượng HbA1c (máu)										7912	105.300	
285	XXIII. Hóa Sinh	23.84	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) (máu)										7913	28.000	
286	XXIII. Hóa Sinh	23.103	Xét nghiệm Khí máu										7930	224.400	
287	XXIII. Hóa Sinh	23.104	Định lượng Lactat (Acid Lactic) (máu)										7931	100.900	
288	XXIII. Hóa Sinh	23.109	Đo hoạt độ Lipase (máu)										7934	61.700	
289	XXIII. Hóa Sinh	23.111	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) (máu)										7936	28.000	
290	XXIII. Hóa Sinh	23.112	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) (máu)										7937	28.000	
291	XXIII. Hóa Sinh	23.118	Định lượng Mg (máu)										7940	33.600	

*Handwritten signature*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
292	XXIII. Hóa Sinh	23.128	Định lượng Phospho (máu)									7947	22.400	Mỗi chất
293	XXIII. Hóa Sinh	23.133	Định lượng Protein toàn phần (máu)									7951	22.400	Mỗi chất
294	XXIII. Hóa Sinh	23.143	Định lượng Sắt (máu)									7960	33.600	
295	XXIII. Hóa Sinh	23.158	Định lượng Triglycerid (máu)									7970	28.000	
296	XXIII. Hóa Sinh	23.166	Định lượng Urê (máu)									7976	22.400	Mỗi chất
297	XXIII. Hóa Sinh	23.172	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)									7981	30.200	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số
298	XXIII. Hóa Sinh	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]									7982	44.800	
299	XXIII. Hóa Sinh	23.175	Đo hoạt độ Amylase (niệu)									7983	39.200	
300	XXIII. Hóa Sinh	23.176	Định lượng Axit Uric (niệu)									7984	16.800	
301	XXIII. Hóa Sinh	23.184	Định lượng Creatinin (niệu)									7990	16.800	
302	XXIII. Hóa Sinh	23.187	Định lượng Glucose (niệu)									7993	14.400	

*SAC*  
*Thm*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
303	XXIII. Hóa Sinh	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh)(niệu)									7994	44.800	
304	XXIII. Hóa Sinh	23.189	Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]									7995	44.800	
305	XXIII. Hóa Sinh	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) (niệu)									7996	44.800	
306	XXIII. Hóa Sinh	23.194	Định tính Morphin (test nhanh) (niệu)									7997	44.800	
307	XXIII. Hóa Sinh	23.195	Định tính Codein (test nhanh) (niệu)									7998	44.800	
308	XXIII. Hóa Sinh	23.201	Định lượng Protein (niệu)									8003	14.400	
309	XXIII. Hóa Sinh	23.205	Định lượng Ure (niệu)									8005	16.800	
310	XXIII. Hóa Sinh	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)									8006	28.600	
311	XXIII. Hóa Sinh	23.207	Định lượng Clo (dịch não tủy)									8007	23.400	
312	XXIII. Hóa Sinh	23.208	Định lượng Glucose (dịch não tủy)									8008	13.400	
313	XXIII. Hóa Sinh	23.209	Phản ứng Pandy (dịch)									8009	8.800	

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
314	XXIII. Hóa Sinh	23.210	Định lượng Protein (dịch não tủy)									8010	11.200	
315	XXIII. Hóa Sinh	23.213	Đo hoạt độ Amylase (dịch)									8013	22.400	Mỗi chất
316	XXIII. Hóa Sinh	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần (dịch)									8014	22.400	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
317	XXIII. Hóa Sinh	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)									8015	28.000	
318	XXIII. Hóa Sinh	23.216	Định lượng Creatinin (dịch)									8016	22.400	Mỗi chất
319	XXIII. Hóa Sinh	23.217	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)									8017	13.400	
320	XXIII. Hóa Sinh	23.218	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)									8018	28.000	
321	XXIII. Hóa Sinh	23.219	Định lượng Protein (dịch chọc dò)									8019	22.400	Mỗi chất
322	XXIII. Hóa Sinh	23.220	Phản ứng Rivalta (dịch)									8020	8.800	

*Sưu Đ*  
*Ths*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú	
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá		
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III				
323	XXIII. Hóa Sinh	23.221	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)										8021	28.000	
324	XXIII. Hóa Sinh	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò										8022	28.600	
325	XXIII. Hóa Sinh	23.223	Định lượng Ure (dịch)										8024	22.400	Mỗi chất
326	XXIII. Hóa Sinh	23.231	Định lượng sắt chưa bão hòa huyết thanh (máu)										8031	78.500	
327	XXIII. Hóa Sinh	23.234	Đường máu mao mạch										8034	16.000	
328	XXIV. Vi Sinh	24.1	Vi khuẩn nhuộm soi										8058	74.200	
329	XXIV. Vi Sinh	24.2	Vi khuẩn test nhanh										8059	261.000	
330	XXIV. Vi Sinh	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường										8060	261.000	
331	XXIV. Vi Sinh	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính										8063	213.800	
332	XXIV. Vi Sinh	24.16	Vi khuẩn hệ đường ruột										8072	32.500	
333	XXIV. Vi Sinh	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen										8073	74.200	

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phần thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
334	XXIV. Vi Sinh	24.21	Mycobacterium tuberculosis Mantoux									8077	13.000	
335	XXIV. Vi Sinh	24.28	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert									8083	720.500	Đã bao gồm test xét nghiệm.
336	XXIV. Vi Sinh	24.42	<i>Vibrio cholerae</i> soi tươi									8094	74.200	
337	XXIV. Vi Sinh	24.43	<i>Vibrio cholerae</i> nhuộm soi									8095	74.200	
338	XXIV. Vi Sinh	24.45	<i>Vibrio cholerae</i> nuôi cấy, định danh và kháng thuốc									8096	325.200	
339	XXIV. Vi Sinh	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi									8099	74.200	
340	XXIV. Vi Sinh	24.50	Neisseria gonorrhoeae nuôi cấy, định danh và kháng thuốc									8100	325.200	
341	XXIV. Vi Sinh	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi									8105	74.200	
342	XXIV. Vi Sinh	24.57	Neisseria meningitidis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc									8106	325.200	

seal  
Tho

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
343	XXIV. Vi Sinh	24.60	<i>Chlamydia test nhanh</i>									8109	78.300	
344	XXIV. Vi Sinh	24.73	<i>Helicobacter pylori Ag test nhanh</i>									8121	171.100	Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
345	XXIV. Vi Sinh	24.80	<i>Leptospira test nhanh</i>									8126	151.600	
346	XXIV. Vi Sinh	24.85	<i>Mycoplasma hominis test nhanh</i>									8133	261.000	
347	XXIV. Vi Sinh	24.108	Virus test nhanh									8152	261.000	
348	XXIV. Vi Sinh	24.117	HBsAg test nhanh									8160	58.600	
349	XXIV. Vi Sinh	24.122	HBsAb test nhanh									8165	65.200	
350	XXIV. Vi Sinh	24.127	HBcAb test nhanh									8170	65.200	
351	XXIV. Vi Sinh	24.130	HBeAg test nhanh									8173	65.200	
352	XXIV. Vi Sinh	24.133	HBeAb test nhanh									8176	65.200	
353	XXIV. Vi Sinh	24.144	HCV Ab test nhanh									8186	58.600	
354	XXIV. Vi Sinh	24.155	HAV Ab test nhanh									8196	130.500	

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên chương trình theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
355	XXIV. Vi Sinh	24.164	HEV IgM test nhanh									8205	130.500	
356	XXIV. Vi Sinh	24.169	HIV Ab test nhanh									8210	58.600	
357	XXIV. Vi Sinh	24.170	HIV Ag/Ab test nhanh									8211	107.300	Xét nghiệm cho kết quả đồng thời Ab và Ag
358	XXIV. Vi Sinh	24.175	HIV khẳng định (*)									8216	201.200	(Tính cho 2 test tiếp theo)
359	XXIV. Vi Sinh	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh									8222	142.500	
360	XXIV. Vi Sinh	24.184	Dengue virus NS1Ag/IgM/IgG test nhanh									8223	142.500	
361	XXIV. Vi Sinh	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh									8226	142.500	
362	XXIV. Vi Sinh	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi									8288	41.700	
363	XXIV. Vi Sinh	24.264	Hồng cầu trong phân test nhanh									8289	71.600	
364	XXIV. Vi Sinh	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi									8290	45.500	
365	XXIV. Vi Sinh	24.266	Đơn bào đường ruột nhuộm soi									8291	45.500	
366	XXIV. Vi Sinh	24.267	Trứng giun, sán soi tươi									8292	45.500	

*Crack*  
*Uho*

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phẫu thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
367	XXIV. Vi Sinh	24.268	Trứng giun soi tập trung									8293	45.500	
368	XXIV. Vi Sinh	24.269	<i>Strongyloides stercoralis</i> (Giun lươn) ấu trùng soi tươi									8294	45.500	
369	XXIV. Vi Sinh	24.270	<i>Cryptosporidium</i> test nhanh									8295	261.000	
370	XXIV. Vi Sinh	24.284	<i>Filaria</i> (Giun chỉ) ấu trùng trong máu nhuộm soi									8308	45.500	
371	XXIV. Vi Sinh	24.289	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính									8313	35.100	
372	XXIV. Vi Sinh	24.290	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định lượng									8314	35.100	
373	XXIV. Vi Sinh	24.291	<i>Plasmodium</i> (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh									8315	261.000	
374	XXIV. Vi Sinh	24.298	<i>Toxoplasma</i> IgM miễn dịch bán tự động									8322	130.500	
375	XXIV. Vi Sinh	24.300	<i>Toxoplasma</i> IgG miễn dịch bán tự động									8324	130.500	
376	XXIV. Vi Sinh	24.309	<i>Sarcoptes scabiei hominis</i> (Ghê) soi tươi									8336	45.500	

gac  
Um

STT	Tên chương theo TT 23/2024	Mã kỹ thuật TT 23/ 2024	Tên dịch vụ kỹ thuật (theo Thông tư 23/2024)	Phân loại Phần thuật, Thủ thuật (theo Thông tư 50/2014/TT-BYT)								Nghị quyết 339/NQ-HĐND		Ghi chú
				Loại phẫu thuật				Loại thủ thuật				STT	Mức giá	
				ĐB	I	II	III	ĐB	I	II	III			
377	XXIV. Vi Sinh	24.310	<i>Sarcoptes scabies hominis</i> (Ghẻ) nhuộm soi									8334	45.500	
378	XXIV. Vi Sinh	24.314	<i>Taenia</i> (Sán dây) soi tươi định danh									8338	45.500	
379	XXIV. Vi Sinh	24.317	<i>Trichomonas vaginalis</i> soi tươi									8341	45.500	
380	XXIV. Vi Sinh	24.318	<i>Trichomonas vaginalis</i> nhuộm soi									8342	45.500	
381	XXIV. Vi Sinh	24.319	Vi nấm soi tươi									8343	45.500	
382	XXIV. Vi Sinh	24.320	Vi nấm test nhanh									8344	261.000	
383	XXIV. Vi Sinh	24.321	Vi nấm nhuộm soi									8345	45.500	
384	XXIV. Vi Sinh	24.322	Vi nấm nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường									8346	261.000	
385	XXIV. Vi Sinh	24.338	<i>Cryptococcus</i> test nhanh									8351	123.400	

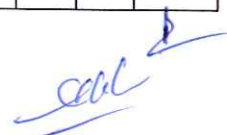
SAC  
Thy

**3.2 DỊCH VỤ KỸ THUẬT VÀ XÉT NGHIỆM (Không có mức giá quy định trong Nghị quyết 399/NQ-HĐND. Đơn vị tính theo giá vật tư y tế tiêu hao mua vào (Nhập kho))**

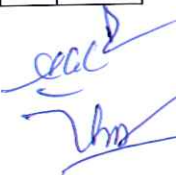
STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
01	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.1	Theo dõi huyết áp liên tục không xâm nhập tại giường ≤ 8 giờ				X	
02	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.3	Theo dõi điện tim cấp cứu tại giường liên tục ≤ 8 giờ			X		
03	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.5	Làm test phục hồi máu mao mạch				X	
04	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.10	Chăm sóc catheter tĩnh mạch					
05	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.15	Đo áp lực tĩnh mạch trung tâm				X	
06	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.28	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường ≤ 8 giờ				X	
07	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.51	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ		X			
08	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.52	Cầm chảy máu ở lỗ mũi sau bằng ống thông có bóng chèn		X			
09	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.57	Thở oxy qua gọng kính (£ 8 giờ)				X	
10	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.58	Thở oxy qua mặt nạ không có túi (£ 8 giờ)				X	
11	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.59	Thở oxy qua mặt nạ có túi có hít lại (túi không có van) (£ 8 giờ)			X		
12	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.60	Thở oxy qua mặt nạ có túi không hít lại (túi có van) (£ 8 giờ)			X		
13	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.61	Thở oxy qua ống chữ T (T-tube) (£ 8 giờ)			X		

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
14	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.62	Thở oxy dài hạn điều trị suy hô hấp mạn tính $\leq 8$ giờ			X		
15	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.63	Thở oxy qua mặt nạ venturi ( $\leq 8$ giờ)			X		
16	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.64	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em		X			
17	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.75	Chăm sóc ống nội khí quản (một lần)					
18	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.78	Rút ống nội khí quản				X	
19	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.79	Rút canuyn khí quản				X	
20	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.159	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao		X			
21	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.161	Chọc hút nước tiểu trên xương mu			X		
22	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.211	Vận động trị liệu cho người bệnh bất động tại giường $\leq 8$ giờ			X		
23	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.213	Điều trị co giật liên tục $\leq 8$ giờ					
24	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.215	Gây nôn cho người bệnh ngộ độc qua đường tiêu hóa			X		
25	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.224	Cho ăn qua ống thông dạ dày (một lần)				X	
26	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.225	Nuôi dưỡng người bệnh qua ống thông dạ dày bằng bơm tay (một lần)				X	
27	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.229	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch ngoại biên $\leq 8$ giờ					



STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
28	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.230	Nuôi dưỡng người bệnh bằng đường truyền tĩnh mạch trung tâm $\leq$ 8 giờ					
29	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.241	Dẫn lưu dịch ổ bụng cấp cứu $\leq$ 8 giờ			X		
30	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.246	Đo lượng nước tiểu 24 giờ					
31	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.250	Kiểm soát đau trong cấp cứu					
32	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.251	Lấy máu tĩnh mạch, tiêm thuốc tĩnh mạch (một lần chọc kim qua da)					
33	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.252	Truyền thuốc, dịch tĩnh mạch $\leq$ 8 giờ					
34	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.253	Lấy máu tĩnh mạch bẹn				X	
35	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.254	Truyền máu và các chế phẩm máu					
36	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.259	Rửa mắt tủy độc		X			
37	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.260	Chăm sóc mắt ở người bệnh hôn mê (một lần)				X	
38	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.261	Vệ sinh răng miệng đặc biệt (một lần)				X	
39	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.262	Gội đầu cho người bệnh tại giường				X	
40	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.263	Gội đầu tủy độc cho người bệnh			X		
41	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.264	Tắm cho người bệnh tại giường				X	
42	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.265	Tắm tủy độc cho người bệnh		X			



STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
43	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.266	Xoa bóp phòng chống loét ( cục bộ bằng tay)					
44	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.269	Băng ép bất động sơ cứu rắn cắn				X	
45	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.270	Ga rô hoặc băng ép cầm máu			X		
46	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.272	Sử dụng than hoạt đa liều cấp cứu ngộ độc ≤ 8 giờ			X		
47	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.274	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp		X			
48	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.275	Băng bó vết thương					
49	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương				X	
50	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.277	Cố định cột sống cổ bằng nẹp cứng			X		
51	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.278	Vận chuyển người bệnh cấp cứu					
52	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.279	Vận chuyển người bệnh chấn thương cột sống thắt lưng			X		
53	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.296	Phát hiện opiat bằng naloxone			X		
54	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.304	Chụp X quang cấp cứu tại giường			X		
55	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.320	Rút catheter tĩnh mạch trung tâm					
56	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.321	Ép tim ngoài lồng ngực bằng máy tự động			X		
57	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.323	Chăm sóc catheter tĩnh mạch trung tâm					

*secc*  
*Umo*

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
58	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.334	Chăm sóc ống thông bàng quang					
59	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.366	Điều trị ngộ độc cấp ma túy nhóm opi			X		
60	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.367	Tư vấn cho bệnh nhân ngộ độc					
61	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.369	Xét nghiệm định tính một chỉ tiêu ma túy trong nước tiểu					
62	I. Hồi sức cấp cứu và chống độc	1.370	Xét nghiệm sàng lọc và định tính 5 loại ma túy					
63	II. Nội Khoa	2.1	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ			X		
64	II. Nội Khoa	2.4	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)					
65	II. Nội Khoa	2.7	Chọc dò dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm			X		
66	II. Nội Khoa	2.10	Chọc tháo dịch màng phổi				X	
67	II. Nội Khoa	2.16	Đặt ống dẫn lưu khoang MP			X		
68	II. Nội Khoa	2.28	Kỹ thuật ho có điều khiển				X	
69	II. Nội Khoa	2.29	Kỹ thuật tập thở cơ hoành				X	
70	II. Nội Khoa	2.30	Kỹ thuật ho khạc đờm bằng khí dung nước muối ưu trương				X	
71	II. Nội Khoa	2.31	Kỹ thuật vỗ rung dẫn lưu tư thế				X	
72	II. Nội Khoa	2.33	Lấy máu động mạch quay làm xét nghiệm					
73	II. Nội Khoa	2.128	Chăm sóc mắt ở người bệnh liệt VII ngoại biên (một lần)					

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
74	II. Nội Khoa	2.140	Điều trị trạng thái động kinh					
75	II. Nội Khoa	2.146	Ghi điện não giấc ngủ					
76	II. Nội Khoa	2.147	Ghi điện não video					
77	II. Nội Khoa	2.149	Gội đầu cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường					
78	II. Nội Khoa	2.151	Lấy máu tĩnh mạch bẹn					
79	II. Nội Khoa	2.152	Nuôi dưỡng người bệnh liên tục bằng máy, truyền thức ăn qua thực quản, dạ dày					
80	II. Nội Khoa	2.157	Tắm cho người bệnh trong các bệnh thần kinh tại giường					
81	II. Nội Khoa	2.158	Test chẩn đoán nhược cơ bằng thuốc					
82	II. Nội Khoa	2.164	Theo dõi SPO2 liên tục tại giường					
83	II. Nội Khoa	2.165	Vệ sinh răng miệng bệnh nhân thần kinh tại giường					
84	II. Nội Khoa	2.167	Chăm sóc sonde dẫn lưu bể thận qua da/lần					
85	II. Nội Khoa	2.168	Chăm sóc sonde dẫn lưu tụ dịch - máu quanh thận/lần					
86	II. Nội Khoa	2.172	Chăm sóc ống dẫn lưu bể thận qua da					
87	II. Nội Khoa	2.195	Đo lượng nước tiểu 24 giờ					
88	II. Nội Khoa	2.241	Cho ăn qua ống mở thông dạ dày hoặc hồng tràng (một lần)					

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
89	II. Nội Khoa	2.249	Đo áp lực ổ bụng gián tiếp qua ống thông dẫn lưu bàng quang				X	
90	II. Nội Khoa	2.337	Thụt thuốc qua đường hậu môn				X	
91	II. Nội Khoa	2.628	Theo dõi và chăm sóc người bệnh sóc phản vệ 72 giờ đầu			X		
92	II. Nội Khoa	2.629	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Stevens -Johnson			X		
93	II. Nội Khoa	2.630	Chăm sóc răng miệng cho người bệnh Lyell			X		
94	II. Nội Khoa	2.631	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Stevens -Johnson			X		
95	II. Nội Khoa	2.632	Chăm sóc vệ sinh da cho người bệnh Lyell			X		
96	II. Nội Khoa	2.633	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Stevens - Johnson			X		
97	II. Nội Khoa	2.634	Vệ sinh vùng hậu môn sinh dục cho người bệnh Lyell			X		
98	II. Nội Khoa	2.637	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường miệng				X	
99	II. Nội Khoa	2.638	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường miệng				X	
100	II. Nội Khoa	2.639	Nuôi dưỡng người bệnh Stevens - Johnson qua đường tĩnh mạch				X	
101	II. Nội Khoa	2.640	Nuôi dưỡng người bệnh Lyell qua đường tĩnh mạch				X	
102	II. Nội Khoa	2.641	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình hít định liều					
103	II. Nội Khoa	2.642	Hướng dẫn người bệnh sử dụng bình xịt định liều					

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
104	II. Nội Khoa	2.646	Vỗ rung cho người bệnh Hen phế quản					
105	II. Nội Khoa	2.653	Chăm sóc da cho người bệnh dị ứng thuốc nặng					
106	III. Nhi Khoa	3.51	Ép tim ngoài lồng ngực		X			
107	III. Nhi Khoa	3.105	Thở ngắt			X		
108	III. Nhi Khoa	3.107	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở)		X			
109	III. Nhi Khoa	3.201	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương				X	
110	III. Nhi Khoa	3.202	Băng bó vết thương					
111	III. Nhi Khoa	3.203	Cầm máu (vết thương chảy máu)					
112	VI. Tâm Thần	6.35	Thang đánh giá mức độ sử dụng rượu (Audit)					
113	VI. Tâm Thần	6.36	Thang đánh giá hội chứng cai rượu CIWA					
114	VI. Tâm Thần	6.45	Liệu pháp tâm lý nhóm					
115	VI. Tâm Thần	6.46	Liệu pháp tâm lý gia đình					
116	VI. Tâm Thần	6.48	Tư vấn tâm lý cho người bệnh và gia đình					
117	VI. Tâm Thần	6.55	Liệu pháp kích hoạt hành vi (BA)					
118	VI. Tâm Thần	6.58	Liệu pháp thể dục, thể thao					
119	VI. Tâm Thần	6.59	Liệu pháp tái thích ứng xã hội					
120	VI. Tâm Thần	6.60	Liệu pháp lao động					

*Handwritten signature and initials*

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
121	VI. Tâm Thần	6.62	Xử trí trạng thái kích động					
122	VI. Tâm Thần	6.68	Cấp cứu tự sát					
123	VI. Tâm Thần	6.74	Test nhanh phát hiện chất gây nghiện trong nước tiểu					
124	VI. Tâm Thần	6.75	Thang đánh giá mức độ nghiện Himmelbach					
125	IX. Gây mê hồi sức	9.168	Theo dõi huyết áp không xâm lấn bằng máy					
126	IX. Gây mê hồi sức	9.173	Theo dõi SPO2					
127	IX. Gây mê hồi sức	9.176	Theo dõi thân nhiệt với nhiệt kế thường qui					
128	XV. Tai - Mũi - Họng	15.57	Chích nhọt ống tai ngoài			x		
129	XVIII. Điện Quang	18.38	Siêu âm thai nhi Doppler trong 3 tháng đầu				x	
130	XVIII. Điện Quang	18.39	Siêu âm thai nhi Doppler trong 3 tháng giữa				x	
131	XVIII. Điện Quang	18.40	Siêu âm thai nhi Doppler trong 3 tháng cuối				x	
132	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.118	Dàn tiêu bản máu ngoại vi (Phết máu ngoại vi)					
133	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.272	Phản ứng hòa hợp ở điều kiện 37 độ C ( kỹ thuật Scangel/gelcard trên máy bán tự động)					
134	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.278	Định nhóm máu hệ ABO( kỹ thuật Scangel/gelcard trên máy bán tự động)					
135	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.501	Truyền máu tại giường bệnh (bệnh nhân điều trị nội - ngoại trú)			x		

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
136	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.668	Xét nghiệm định nhóm máu dưới nhóm hệ Rh (C, c, E, e) đối với đơn vị máu bằng kỹ thuật ống nghiệm, bán tự động, tự động					
137	XXII. Huyết Học Truyền máu	22.678	Truyền khối hồng cầu có sử dụng bộ lọc bạch cầu tại giường				X	
138	XXIII. Hóa Sinh	23.179	Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]					
139	XXIII. Hóa Sinh	23.196	Định tính Heroin (test nhanh) (niệu)					
140	XXIII. Hóa Sinh	23.261	Clo dịch					
141	XXIII. Hóa Sinh	23.262	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)					
142	XXIII. Hóa Sinh	23.263	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào					
143	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.74	<i>Helicobacter pylori</i> Ab test nhanh					
144	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.271	Ký sinh trùng kháng định					
145	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.329	Vi sinh vật cấy kiểm tra không khí					
146	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.330	Vi sinh vật cấy kiểm tra bàn tay					
147	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.331	Vi sinh vật cấy kiểm tra dụng cụ đã tiệt trùng					



*Sắc Đ*  
*Vân*

STT	Tên chương	Mã kỹ thuật	Tên dịch vụ kỹ thuật (Theo Thông tư 23/2024)	Phân loại thủ thuật (Theo Thông tư 50/2014)				Ghi chú
				ĐB	I	II	III	
148	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.332	Vi sinh vật cấy kiểm tra bề mặt					
149	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.333	Vi sinh vật cấy kiểm tra nước sinh hoạt					
150	XXIV. Vi Sinh- Ký sinh trùng	24.356	Ký sinh trùng test nhanh					

*Handwritten signature and initials in blue ink.*

